

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ
VISICONS**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN
ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ VISICONS

Tầng 5, Tòa nhà 29T2, Phố Hoàng Đạo Thúy, Quận Cầu Giấy

Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ VISICONS

Tầng 5, Tòa nhà 29T2, Phố Hoàng Đạo Thúy, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Visicons (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Đình Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Trần Văn Khánh	Ủy viên
Ông Nguyễn Phấn Tuấn	Ủy viên
Ông Hoàng Hoa Cương	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Hoa Cương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phấn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Hoàng Hoa Cương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Số: 229 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Visicons

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Visicons (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2018, từ trang 03 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		634.803.255.040	728.849.732.717
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	23.197.986.779	17.827.891.924
1. Tiền	111		23.197.986.779	10.827.891.924
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		384.772.991.539	480.177.601.431
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	331.315.227.479	428.006.989.380
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50.013.622.201	49.185.833.545
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.384.355.760	3.924.992.407
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(940.213.901)	(940.213.901)
III. Hàng tồn kho	140	8	225.422.540.722	230.716.446.894
1. Hàng tồn kho	141		229.215.184.500	234.509.090.672
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.792.643.778)	(3.792.643.778)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.409.736.000	127.792.468
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.409.736.000	127.792.468
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80.013.507.278	83.025.327.559
I. Tài sản cố định	220		56.287.674.183	56.657.939.466
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	56.287.674.183	56.657.939.466
- Nguyên giá	222		87.597.831.659	86.101.324.386
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.310.157.476)	(29.443.384.920)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		300.000.000	300.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(300.000.000)	(300.000.000)
II. Bất động sản đầu tư	230	11	8.409.288.908	8.471.492.693
- Nguyên giá	231		9.634.256.259	9.634.256.259
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.224.967.351)	(1.162.763.566)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.400.000.000	1.400.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	1.400.000.000	1.400.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		13.916.544.187	16.495.895.400
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	13.916.544.187	16.495.895.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		714.816.762.318	811.875.060.276

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

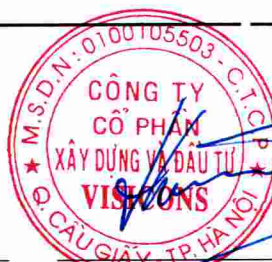
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		608.243.945.573	699.400.087.011
I. Nợ ngắn hạn	310		603.843.279.823	693.984.284.261
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		273.333.896.060	344.552.212.114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	51.318.614.035	73.952.822.472
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	8.902.319.179	20.205.874.830
4. Phải trả người lao động	314		468.048.454	333.814.431
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	23.932.545.147	9.619.399.155
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	4.548.270.500	4.576.973.264
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	241.020.625.433	240.655.628.192
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		318.961.015	87.559.803
II. Nợ dài hạn	330		4.400.665.750	5.415.802.750
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	4.400.665.750	5.415.802.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	106.572.816.745	112.474.973.265
I. Vốn chủ sở hữu	410		106.572.816.745	112.474.973.265
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.612.324.709	14.612.324.709
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.354.447.344	10.354.447.344
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.606.044.692	7.508.201.212
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.606.044.692	7.508.201.212
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		714.816.762.318	811.875.060.276



Lê Thị Linh
Người lập biểu



Mai Phương Anh
Kế toán trưởng



Hoàng Hoà Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	308.807.864.822	275.980.502.147
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		308.807.864.822	275.980.502.147
3. Giá vốn hàng bán	11	22	292.593.262.900	263.206.680.252
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.214.601.922	12.773.821.895
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.766.134.598	3.682.025.324
6. Chi phí tài chính	22		8.949.104.843	7.394.564.202
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.949.104.843	7.394.564.202
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	8.799.391.103	8.517.082.851
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		1.232.240.574	544.200.166
9. Thu nhập khác	31		782.958.287	1.692.884.403
10. Chi phí khác	32		7.642.996	18.697.713
11. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		775.315.291	1.674.186.690
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.007.555.865	2.218.386.856
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	401.511.173	446.980.811
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.606.044.692	1.771.406.045
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	201	202

Lê Thị Linh
Người lập biểu**Mai Phương Anh**
Kế toán trưởng**Hoàng Hòa Cường**
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.007.555.865	2.218.386.856
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.928.976.341	1.805.349.827
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.766.134.598)	(3.682.025.324)
Chi phí lãi vay	06	8.949.104.843	7.394.564.202
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.119.502.451	7.736.275.561
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	98.101.066.710	(3.290.376.199)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.293.906.172	15.053.398.930
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(90.117.242.433)	(51.184.556.848)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.297.407.681	7.546.337.479
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.750.899.788)	(7.253.335.791)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.279.876.686)	(1.254.460.334)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.800.000)	(147.390.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.647.064.107	(32.794.107.202)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.496.507.273)	(2.340.018.181)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	69.677.780	90.134.949
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.426.829.493)	(2.249.883.232)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	210.759.748.598	212.435.481.040
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(211.409.888.357)	(186.831.068.078)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.850.139.759)	18.404.412.962
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	5.370.094.855	(16.639.577.472)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.827.891.924	18.436.736.223
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	23.197.986.779	1.797.158.751



Lê Thị Linh
Người lập biểu



Mai Phương Anh
Kế toán trưởng



Hoàng Hòa Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Visicons (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xây dựng số 6 được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 890/QĐ-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xây dựng số 6, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam).

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Visicons là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103000087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 7 năm 2000 và thay đổi lần thứ 10 số 0100105503 ngày 27 tháng 4 năm 2018 với vốn điều lệ là 80.000.000.000 VND. Vốn thực góp đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 80.000.000.000 VND.

Công ty đã thực hiện niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2008 theo Quyết định số 23/QĐ-TTGDHN ngày 18 tháng 01 năm 2008 về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VC6.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 318 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 328).

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác:

- Xây dựng đường dây và trạm biến thế 35 kV, lắp đặt kết cấu thép, các thiết bị cơ điện, nước, điều hòa không khí, thông tin tín hiệu;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng, các khu đô thị và khu công nghiệp, thi công các loại nền móng, công trình có quy mô lớn, các công trình đường giao thông, cầu, đường bộ, các công trình thủy lợi quy mô vừa (kênh, mương, đê kè, cống, trạm bơm);

- Xây dựng công trình công nghiệp: Nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất;

- Xây dựng công trình cửa;

- Xây dựng đường hầm;

- Xây dựng công trình giao thông ngoài trời;

- Xây dựng các công trình viễn thông;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê:

Xây dựng và phát triển nhà; Kinh doanh bất động sản;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh bất động sản.



Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng, dự án mà Công ty thực hiện.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự Phòng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng

và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 16
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và các chi phí liên quan đến thanh lý tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng một phần tầng 1 và tầng 2 Khu nhà ở H10 Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí đầu tư xây dựng, phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, dàn giáo, cốp pha xuất dùng và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước ngắn hạn và dài hạn, và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ

được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Trong kỳ, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do không phát sinh khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	11.688.088.659	6.266.178.244
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.509.898.120	4.561.713.680
Các khoản tương đương tiền (*)	-	7.000.000.000
	<u>23.197.986.779</u>	<u>17.827.891.924</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc là 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối kỳ</u> VND		<u>Số đầu kỳ</u> VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Việt Nam	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Maeda Việt Nam	53.052.430.842	64.462.382.480
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	36.047.882.071	42.320.351.641
Công ty Cổ phần Bitexco	35.086.793.207	49.694.713.090
Ban điều hành thi công Dự án KĐT mới Bắc An Khánh - Tổng Công ty Cổ phần XNK và xây dựng Việt Nam	32.284.464.905	45.734.464.905
Khác	174.843.656.454	225.795.077.264
Cộng	331.315.227.479	428.006.989.380

7. NỢ XẤU

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu kỳ</u>		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian
Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng đường Láng- Hoà Lạc	313.996.196	-	Trên 3 năm	313.996.196	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thành Đô	246.197.100	-	Trên 3 năm	246.197.100	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	187.915.800	-	Trên 3 năm	187.915.800	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Quang Ninh	89.803.280	-	Trên 3 năm	89.803.280	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Hồng Hà số 1	52.000.000	-	Trên 3 năm	52.000.000	-	Trên 3 năm
Phải thu khác	50.301.525	-	Trên 3 năm	50.301.525	-	Trên 3 năm
	940.213.901	-		940.213.901	-	

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Visicons đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	229.215.184.500	(3.792.643.778)	234.509.090.672	(3.792.643.778)
Cộng	229.215.184.500	(3.792.643.778)	234.509.090.672	(3.792.643.778)

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình đang trong quá trình xây dựng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chi tiết theo công trình như sau:

Tên công trình	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dự án Đại lai	67.992.523.451	-	67.819.124.948	-
Dự án Vinhomes Star City Thanh Hóa 2018	17.968.262.468	-	-	-
43 căn biệt thự dự án Vinhomes Riverside 2 HĐ số MC01/2017	15.088.643.110	-	13.556.997.096	-
Khác	128.165.755.471	(3.792.643.778)	153.132.968.628	(3.792.643.778)
Cộng	229.215.184.500	(3.792.643.778)	234.509.090.672	(3.792.643.778)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.409.736.000	127.792.468
- Chi phí khác	1.409.736.000	127.792.468
b. Dài hạn	13.916.544.187	16.495.895.400
- Công cụ, dụng cụ tại kho xưởng và xuất dùng cho các công trình	13.781.292.936	16.370.456.112
- Máy móc, thiết bị văn phòng	135.251.251	125.439.288
Cộng	15.326.280.187	16.623.687.868

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc (*)	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	39.400.468.670	36.724.347.288	3.419.865.480	6.556.642.948	86.101.324.386
Tăng trong kỳ	-	195.500.000	-	1.301.007.273	1.496.507.273
Số dư cuối kỳ	39.400.468.670	36.919.847.288	3.419.865.480	7.857.650.221	87.597.831.659
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	5.037.589.537	17.314.145.450	1.881.413.334	5.210.236.599	29.443.384.920
Khấu hao trong kỳ	389.950.342	1.144.400.643	170.920.091	161.501.480	1.866.772.556
Số dư cuối kỳ	5.427.539.879	18.458.546.093	2.052.333.425	5.371.738.079	31.310.157.476
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	34.362.879.133	19.410.201.838	1.538.452.146	1.346.406.349	56.657.939.466
Số dư cuối kỳ	33.972.928.791	18.461.301.195	1.367.532.055	2.485.912.142	56.287.674.183

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.535.032.933 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 8.383.214.751 VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ là 44.380.529.232 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 45.643.512.494 VND), xem tại các Thuyết minh số 16 và số 17.

(*) Nguyên giá của nhà xưởng và vật kiến trúc tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ phản ánh giá trị của văn phòng tầng 5 tòa nhà 29T2, phố Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; tầng hầm tòa nhà H10 số 2, ngõ 475, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội; và các nhà xưởng vật kiến trúc khác.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Một phần tầng 1 và 2 Khu nhà ở H10 Thanh Xuân		Tổng
	Nam	VND	
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ		9.634.256.259	9.634.256.259
Số dư cuối kỳ		9.634.256.259	9.634.256.259
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ		1.162.763.566	1.162.763.566
Trích khấu hao trong kỳ		62.203.785	62.203.785
Số dư cuối kỳ		1.224.967.351	1.224.967.351
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ		8.471.492.693	8.471.492.693
Số dư cuối kỳ		8.409.288.908	8.409.288.908

Quyền khai thác, kinh doanh và các lợi ích, quyền lợi phát sinh từ việc khai thác và kinh doanh đối với tầng 1 và tầng 2 của khu nhà ở H10 Thanh Xuân Nam đang được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 48.12.051.532484.TT ngày 05 tháng 6 năm 2012 cho các hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ, xem tại các Thuyết minh số 16 và số 17. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 8.409.288.908 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 8.471.492.693 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là "một phần tầng 1 (khoảng 178 m²) và tầng 2 Khu nhà ở H10 Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội".

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Tiền thuê Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư trong 6 tháng đầu năm 2018 là 295.636.364.VND (trong 6 tháng đầu năm 2017: 509.454.546 VND). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong 6 tháng năm 2018 là 145.647.356 VND (trong 6 tháng đầu năm 2017: 80.564.722 VND).

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	18.884.733.837	12.123.036.913	22.890.948.358	8.116.822.392
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.260.694.858	401.511.173	1.279.876.686	382.329.345
Thuế thu nhập cá nhân	48.562.589	650.675.658	307.954.351	391.283.896
Các khoản phải nộp khác	11.883.546	240.841.008	240.841.008	11.883.546
Cộng	20.205.874.830	13.416.064.752	24.719.620.403	8.902.319.179

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	14.631.501.212	-
Trường đại học Việt Đức	13.703.997.917	14.248.756.167
Công ty TNHH Maeda Việt Nam	6.246.524.187	36.366.515.881
Công ty TNHH Đầu tư toàn cầu Tràng An	5.223.852.950	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Việt Hưng	5.062.610.755	-
Khác	6.450.127.014	23.337.550.424
Cộng	<u>51.318.614.035</u>	<u>73.952.822.472</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí trích trước các công trình	23.650.466.621	9.321.702.751
<i>Nhà máy nước tinh khiết Núi Tiên tại Nghệ An</i>	<i>9.980.000.000</i>	-
<i>Nhà máy Nikkiso</i>	<i>8.210.000.000</i>	-
<i>Phần điện thuộc dự án Geo Nation HĐ số GEO/2018</i>	<i>3.928.722.240</i>	-
<i>Trường Đại học Xây dựng Miền Trung</i>	<i>284.760.959</i>	<i>1.271.889.555</i>
<i>Dự án Lock&Lock</i>	-	<i>1.399.956.000</i>
<i>Tòa nhà điều hành viễn thông Mobifone Việt Trì, Phú Thọ</i>	-	<i>1.381.369.480</i>
<i>Tòa nhà Viettel Bắc Kạn</i>	-	<i>1.331.506.135</i>
<i>Tầng hầm và phần thân Dự án Haseko</i>	-	<i>64.950.000</i>
<i>Các công trình khác</i>	<i>1.246.983.422</i>	<i>3.872.031.581</i>
Chi phí lãi vay	282.078.526	297.696.404
Cộng	<u>23.932.545.147</u>	<u>9.619.399.155</u>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả khác	2.663.946.716	2.686.104.026
Kinh phí bảo trì Dự án nhà H10 Thanh Xuân Nam	1.282.751.743	1.282.751.743
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex	601.572.041	608.117.495
Cộng	<u>4.548.270.500</u>	<u>4.576.973.264</u>

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (i)	184.115.230.032	184.115.230.032	191.860.073.486	168.593.778.068	207.381.525.450	207.381.525.450
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (ii)	51.678.398.160	51.678.398.160	18.899.675.112	41.410.110.289	29.167.962.983	29.167.962.983
- Vay cá nhân (iii)	2.050.000.000	2.050.000.000	-	-	2.050.000.000	2.050.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 17)	2.812.000.000	2.812.000.000	1.015.137.000	1.406.000.000	2.421.137.000	2.421.137.000
Tổng	240.655.628.192	240.655.628.192	211.774.885.598	211.409.888.357	241.020.625.433	241.020.625.433

(i) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/178582/HĐTD ngày 30 tháng 6 năm 2017. Mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi với số tiền tối đa là 428.000.000.000 VND. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản đảm bảo của Công ty theo quy định tại các hợp đồng thế chấp (xem Thuyết minh số 10). Kế hoạch trả nợ và thời điểm tính lãi của từng khoản nợ được xác định tại các hợp đồng tín dụng cụ thể. Ngân hàng được điều chỉnh lãi suất trong trường hợp có sự biến động của lãi suất thị trường vốn.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng tín dụng sau:

Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 11048.18.051.32484.TD ngày 11 tháng 4 năm 2018, thời hạn giải ngân đến hết ngày 02 tháng 4 năm 2019. Ngân hàng cấp cho Công ty một hạn mức tín dụng có xác định thời hạn, theo đó Công ty được cấp các khoản tín dụng doanh số cho vay là 185.000.000.000 VND. Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ lĩnh vực thi công xây lắp. Lãi suất trong hạn được xác định cụ thể trên kế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản đảm bảo của Công ty theo quy định tại các hợp đồng thế chấp (xem Thuyết minh số 10 và số 11).

(iii) Vay cá nhân: bên cho vay là các cá nhân. Số tiền cho vay là 2.050.000.000 VND với mục đích để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay là 06 tháng với lãi suất 8%/năm. Thời gian gia hạn trả nợ tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày đáo hạn đầu tiên của khoản vay. Vay dưới hình thức tín chấp, không có tài sản đảm bảo. Hiện tại, Công ty chưa có văn bản thỏa thuận chính thức với các cá nhân cho vay để gia hạn các khoản vay này.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số đầu kỳ</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	8.227.802.750	8.227.802.750	-	1.406.000.000	6.821.802.750	6.821.802.750
Tổng	8.227.802.750	8.227.802.750	-	1.406.000.000	6.821.802.750	6.821.802.750

Vay dài hạn thể hiện các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (BIDV) theo các Hợp đồng tín dụng cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này được rút bằng Đồng Việt Nam với tổng số tiền tối đa là 11.930.930.550 VND. Các khoản vay này được thế chấp bằng tài sản được hình thành từ vốn vay theo hợp đồng đảm bảo tiền vay và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV. Kế hoạch trả nợ và thời điểm tính lãi của từng khoản nợ được xác định tại các hợp đồng tín dụng cụ thể. Ngân hàng được điều chỉnh lãi suất trong trường hợp có sự biến động của lãi suất thị trường vốn.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	2.421.137.000	2.812.000.000
Trong năm thứ hai	1.409.365.750	1.774.502.750
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.991.300.000	3.641.300.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(2.421.137.000)	(2.812.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	4.400.665.750	5.415.802.750

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	80.000.000.000	14.612.324.709	10.354.447.344	7.566.732.758	112.533.504.811
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.771.406.045	1.771.406.045
Trích các quỹ	-	-	-	(241.732.758)	(241.732.758)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(125.000.000)	(125.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	80.000.000.000	14.612.324.709	10.354.447.344	1.771.406.045	106.738.178.098
Số dư đầu kỳ này	80.000.000.000	14.612.324.709	10.354.447.344	7.508.201.212	112.474.973.265
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.606.044.692	1.606.044.692
Trích các quỹ (i)	-	-	-	(248.201.212)	(248.201.212)
Chia cổ tức năm 2017 (i)	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	14.612.324.709	10.354.447.344	1.606.044.692	106.572.816.745

(i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 24 tháng 4 năm 2018 thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

- Chia cổ tức cho năm 2017 bằng 9% mệnh giá cổ phiếu tương ứng với số tiền là 7.200.000.000 VND;
- Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích là 248.201.212 VND;
- Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát là 60.000.000 VND.

Công ty đã trích lập các quỹ và thực hiện chi trả toàn bộ cổ tức từ ngày 26 tháng 4 năm 2018 theo đúng Nghị quyết nêu trên.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 0100105503 ngày 27 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi			Vốn thực góp đến ngày 30/6/2018		
	Số Cổ phần	Tỷ lệ %	Thành tiền VND	Số Cổ phần	Tỷ lệ %	Thành tiền VND
Ông Trần Văn Khánh	1.347.815	16,848%	13.478.150.000	1.347.815	16,848%	13.478.150.000
Ông Hoàng Hoa Cương	1.160.188	14,502%	11.601.880.000	1.160.188	14,502%	11.601.880.000
Ông Đỗ Đình Hùng	721.254	9,016%	7.212.540.000	721.254	9,016%	7.212.540.000
Ông Nguyễn Phần Tuấn	579.300	7,241%	5.793.000.000	579.300	7,241%	5.793.000.000
Ông Nguyễn Minh Tuấn	405.965	5,075%	4.059.650.000	405.965	5,075%	4.059.650.000
Các cổ đông khác	3.785.478	47,318%	37.854.780.000	3.785.478	47,318%	37.854.780.000
Tổng cộng	8.000.000	100%	80.000.000.000	8.000.000	100%	80.000.000.000

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại:

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại			

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, hoạt động liên quan đến kinh doanh bất động sản và cho thuê khác cũng là để phục vụ cho hoạt động xây dựng và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đều liên quan đến hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản nêu trên. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 21 và số 22.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

21. DOANH THU BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động xây lắp	308.502.410.276	275.171.664.293
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản và cho thuê khác	305.454.546	808.837.854
Cộng	<u>308.807.864.822</u>	<u>275.980.502.147</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn hoạt động xây lắp	292.424.158.224	262.795.798.079
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản và cho thuê khác	169.104.676	410.882.173
Cộng	<u>292.593.262.900</u>	<u>263.206.680.252</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.208.088.775	112.552.557.025
Chi phí nhân công	88.904.853.123	122.702.856.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.928.976.341	1.805.349.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.169.422.082	18.636.031.607
Chi phí khác bằng tiền	1.887.407.510	1.219.080.573
Cộng	<u>296.098.747.831</u>	<u>256.915.875.972</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	5.628.430.945	5.481.676.543
Chi phí công cụ, dụng cụ	582.859.537	581.857.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	722.371.913	813.447.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.563.636	421.020.697
Chi phí khác bằng tiền	1.744.165.072	1.219.080.573
Cộng	<u>8.799.391.103</u>	<u>8.517.082.851</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	401.511.173	445.980.811
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	1.000.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (i)	401.511.173	446.980.811

(i) Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết định sau cùng về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	2.007.555.865	2.218.386.856
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	16.517.200
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	-	16.517.200
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.007.555.865	2.234.904.056
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	401.511.173	446.980.811

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.606.044.692	1.771.406.045
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	(124.100.606)
- Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	(30.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.606.044.692	1.617.305.439
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	8.000.000	8.000.000

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 ngày 30 tháng 3 năm 2018 đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, cụ thể như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.771.406.045	1.771.406.045
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (bằng 1/2 số trích cả năm 2017)	-	(154.100.606)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.771.406.045	1.617.305.439
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lương và thưởng	1.361.136.364	853.167.246



Lê Thị Linh
 Người lập biểu



Mai Phương Anh
 Kế toán trưởng



Hoàng Hoa Cương
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

